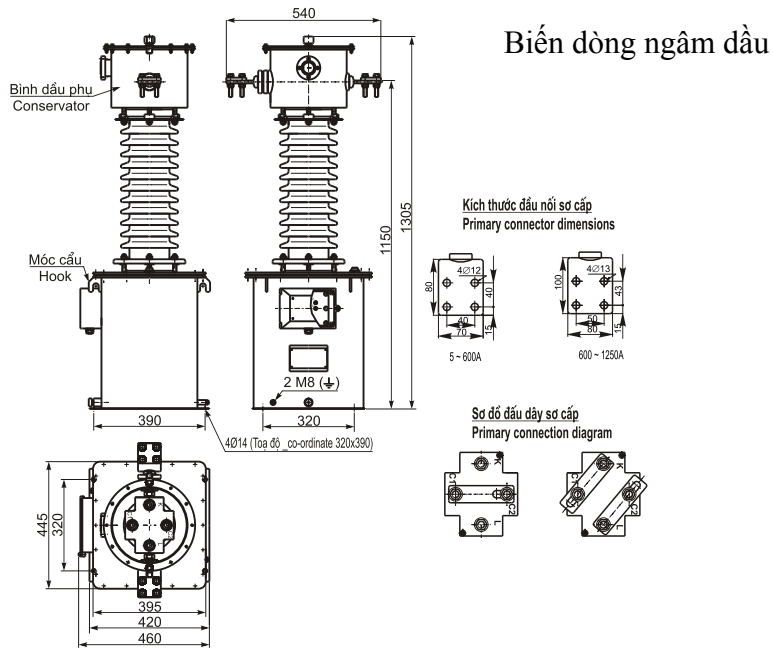
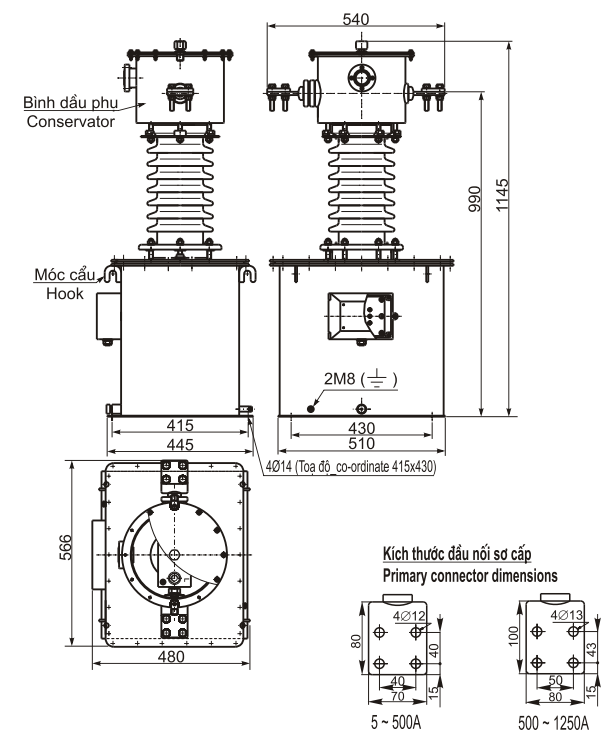




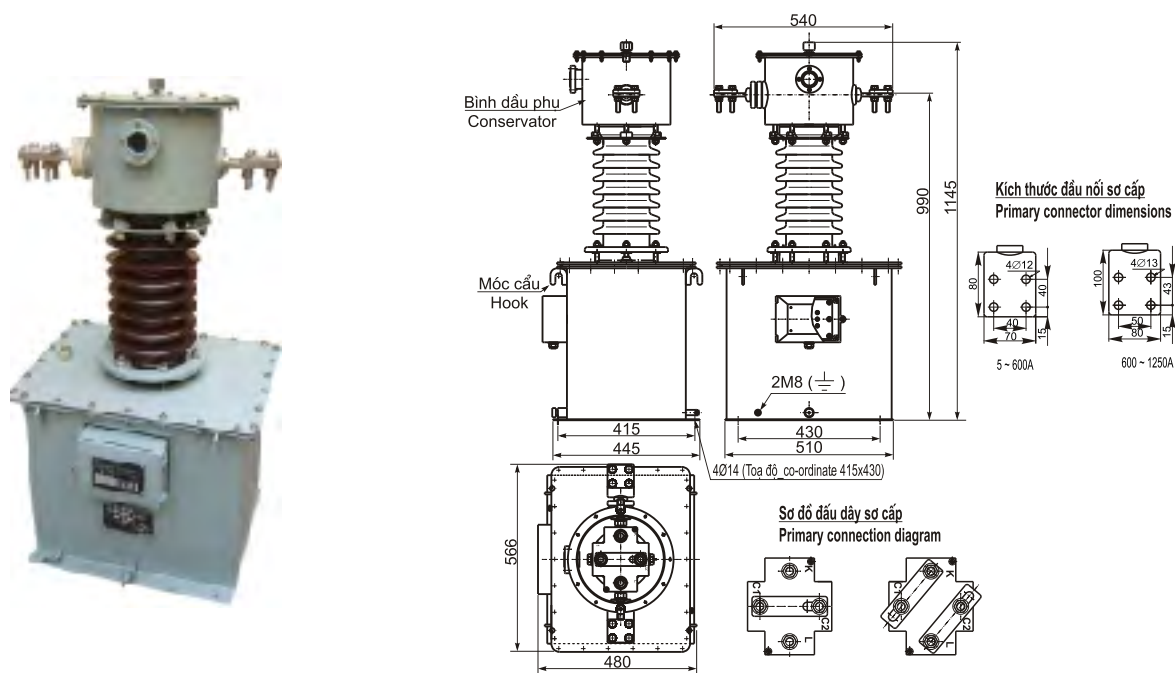
Mô tả Description	Đơn vị Unit	Thông số Data		
Kiểu CT type		CT35-2C1OD3C CT35-2C5OD3C	CT35-2C1OD4C CT35-2C5OD4C	CT35-2C1OD5C CT35-2C5OD5C
Sơ đồ đấu dây Connection diagrams		H.6	H.8	H.8
Tiêu chuẩn Standard		TCVN 5928-1995; IEC 185; IEC60044-1		
Điện áp danh định / Điện áp thử tần số công nghiệp/ Điện áp thử xung Rated voltage / Power frequency withstand voltage/ Impulse withstand voltage BIL	kV	35/70/170		
Tần số danh định Rated frequency	Hz	50		
Hệ số dòng nhiệt điện danh định Rated thermal current factor		1.2		
Số lõi Number of cores		2		
Dung lượng - Cấp chính xác Burden - Accuracy class		15VA hoặc (or) 30VA - 0.5/5P5		
Số pha Number of phase		1		
Vị trí lắp đặt Service type		Ngoài trời Outdoor		
Chiều dài đường rò nhỏ nhất Creepage distance	mm/kV	25		
Kích thước ngoài Outer dimensions	mm	Xem hình vẽ See drawing		
Khối lượng Weight	kg	165		

Dòng sơ cấp danh định 3 nấc (A) Rated primary current 3 ratios (A)	5 10 20	10 20 40	15 30 60	25 50 100	50 100 200	75 150 300	100 200 400	150 300 600	200 400 600	100 300 600	200 400 800	300 600 1200
Dòng sơ cấp danh định 4 nấc (A) Rated primary current 4 ratios (A)	15-30-40-60			100-200-300-400		200-300-400-600		200-300-400-600		400-600-800-1200		
Dòng sơ cấp danh định 5 nấc (A) Rated primary current 5 ratios (A)	50-100-150-200-300				100-150-200-300-400				100-200-300-400-600			
Dòng thứ cấp danh định Rated secondary current	1A hoặc (or) 5A											



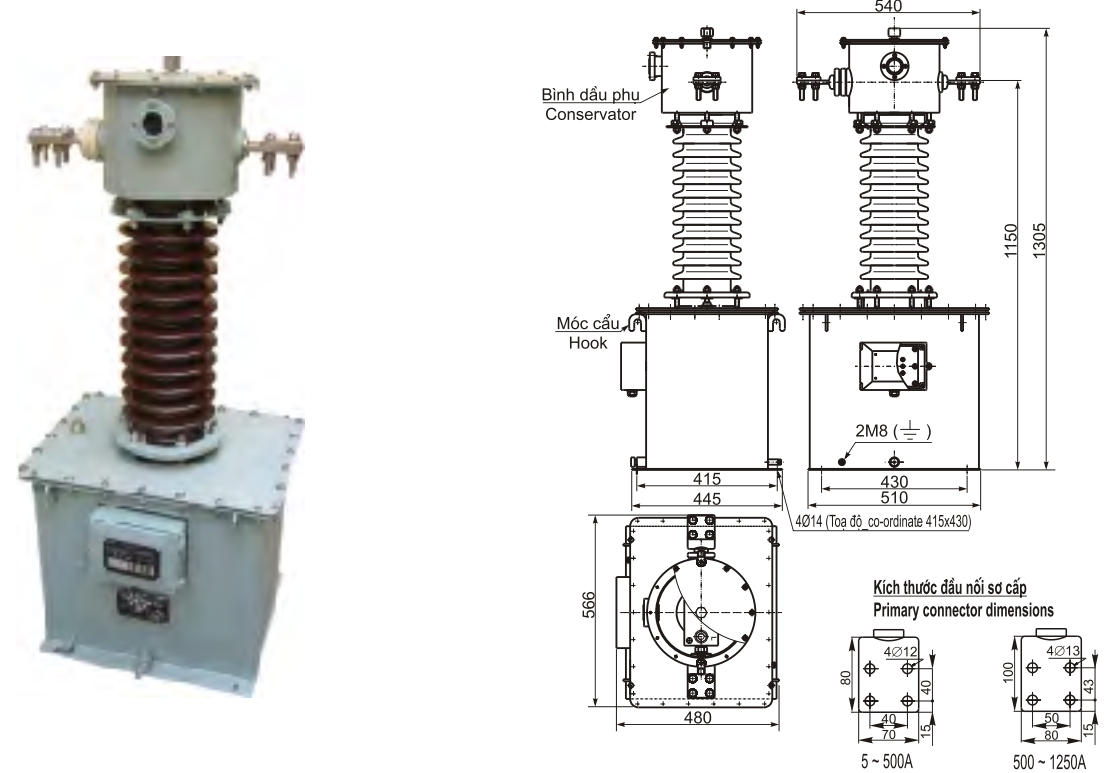
Mô tả Description	Đơn vị Unit	Thông số Data	
Kiểu CT type		CT22-3C1OD1C CT22-3C5OD1C	CT22-3C1OD2C CT22-3C5OD2C
Sơ đồ đấu dây Connection diagrams		H.11	H.12
Tiêu chuẩn Standard		TCVN 5928-1995; IEC 185; IEC60044-1	
Điện áp danh định / Điện áp thử tần số công nghiệp/ Điện áp thử xung Rated voltage / Power frequency withstand voltage/ Impulse withstand voltage BIL	kV	24/60/125	
Tần số danh định Rated frequency	Hz	50	
Hệ số dòng nhiệt điện danh định Rated thermal current factor		1.2	
Số lõi Number of cores		3	
Dung lượng - Cấp chính xác Burden - Accuracy class		15VA hoặc (or) 30VA - 0.5/5P20/5P20	
Số pha Number of phase		1	
Vị trí lắp đặt Service type		Ngoài trời Outdoor	
Chiều dài đường rò nhỏ nhất Creepage distance	mm/kV	25	
Kích thước ngoài Outer dimensions	mm	Xem hình vẽ See drawing	
Khối lượng Weight	kg	200	

Dòng sơ cấp danh định 1 nấc (A) Rated primary current 1 ratio (A)	5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 60, 75, 100, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 750, 800, 1000, 1200, 1250, 1500, 2000																	
Dòng sơ cấp danh định 2 nấc (A) Rated primary current 2 ratios (A)	5 10	10 20	15 30	20 30	20 40	25 50	30 60	50 100	75 100	75 150	100 200	150 300	200 400	250 500	300 600	400 600	500 1000	600 1200
Dòng thứ cấp danh định Rated secondary current	1A hoặc (or) 5A																	



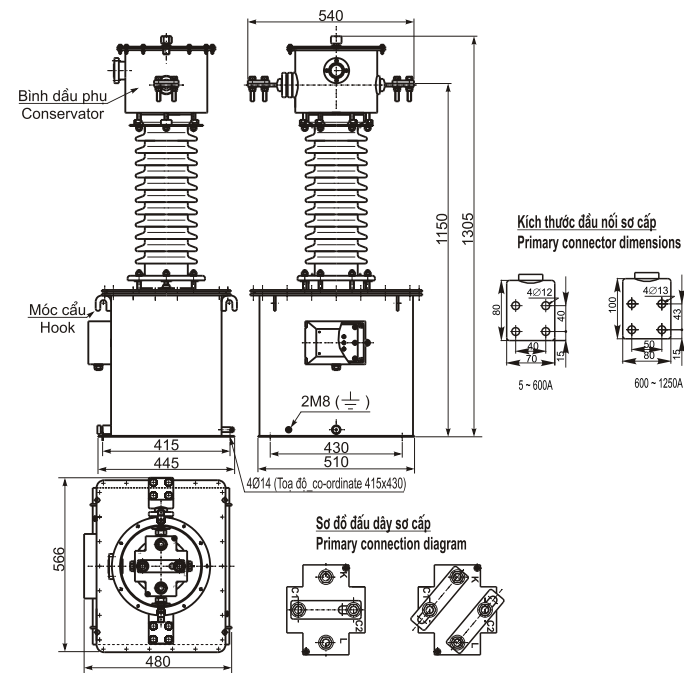
Mô tả Description	Đơn vị Unit	Thông số Data		
Kiểu CT type		CT22-3C1OD3C CT22-3C5OD3C	CT22-3C1OD4C CT22-3C5OD4C	CT22-3C1OD5C CT22-3C5OD5C
Sơ đồ đấu dây Connection diagrams		H.13	H.15	H.15
Tiêu chuẩn Standard		TCVN 5928-1995; IEC 185; IEC60044-1		
Điện áp danh định / Điện áp thử tần số công nghiệp/ Điện áp thử xung Rated voltage / Power frequency withstand voltage/ Impulse withstand voltage BIL	kV	24/60/125		
Tần số danh định Rated frequency	Hz	50		
Hệ số dòng nhiệt điện danh định Rated thermal current factor		1.2		
Số lõi Number of cores		3		
Dung lượng - Cấp chính xác Burden - Accuracy class		15VA hoặc (or) 30VA - 0.5/5P20/5P20		
Số pha Number of phase		1		
Vị trí lắp đặt Service type		Ngoài trời Outdoor		
Chiều dài đường rò nhỏ nhất Creepage distance	mm/kV	25		
Kích thước ngoài Outer dimensions	mm	Xem hình vẽ See drawing		
Khối lượng Weight	kg	200		

Dòng sơ cấp danh định 3 nấc (A) Rated primary current 3 ratios (A)	5 10 20	10 20 40	15 30 60	25 50 100	50 100 200	75 150 300	100 200 400	150 300 600	200 400 600	100 300 600	200 400 800	300 600 1200
Dòng sơ cấp danh định 4 nấc (A) Rated primary current 4 ratios (A)	15-30-40-60			100-200-300-400		200-300-400-600		200-300-400-600		400-600-800-1200		
Dòng sơ cấp danh định 5 nấc (A) Rated primary current 5 ratios (A)	50-100-150-200-300				100-150-200-300-400				100-200-300-400-600			
Dòng thứ cấp danh định Rated secondary current	1A hoặc (or) 5A											

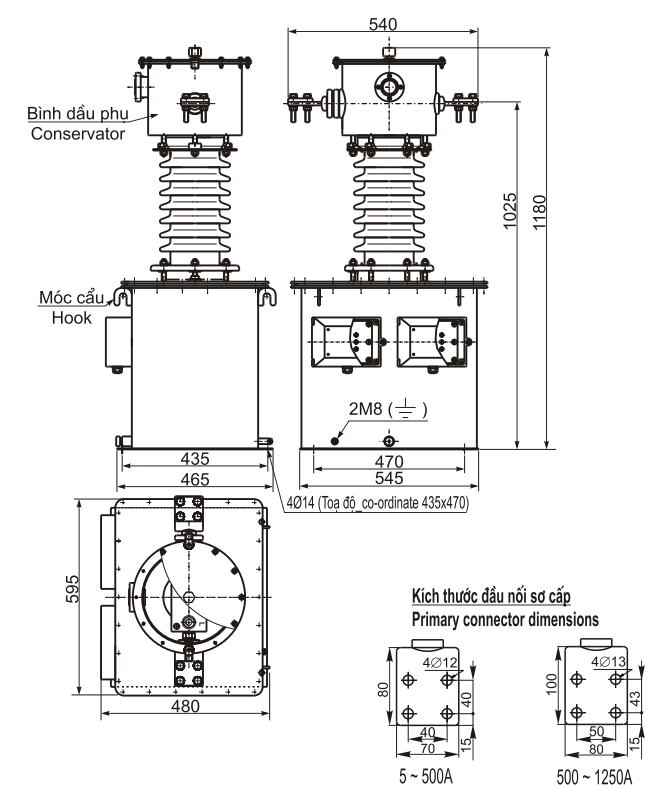


Mô tả Description	Đơn vị Unit	Thông số Data	
Kiểu CT type		CT35-3C1OD1C CT35-3C5OD1C	CT35-3C1OD2C CT35-3C5OD2C
Sơ đồ đấu dây Connection diagrams		H.11	H.12
Tiêu chuẩn Standard		TCVN 5928-1995; IEC 185; IEC60044-1	
Điện áp danh định / Điện áp thử tần số công nghiệp/ Điện áp thử xung Rated voltage / Power frequency withstand voltage/ Impulse withstand voltage BIL	kV	35/70/170	
Tần số danh định Rated frequency	Hz	50	
Hệ số dòng nhiệt điện danh định Rated thermal current factor		1.2	
Số lõi Number of cores		3	
Dung lượng - Cấp chính xác Burden - Accuracy class		15VA hoặc (or) 30VA - 0.5/5P20/5P20	
Số pha Number of phase		1	
Vị trí lắp đặt Service type		Ngoài trời Outdoor	
Chiều dài đường rò nhỏ nhất Creepage distance	mm/kV	25	
Kích thước ngoài Outer dimensions	mm	Xem hình vẽ See drawing	
Khối lượng Weight	kg	210	

Dòng sơ cấp danh định 1 nấc (A) Rated primary current 1 ratio (A)	5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 60, 75, 100, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 750, 800, 1000, 1200, 1250, 1500, 2000																	
Dòng sơ cấp danh định 2 nấc (A) Rated primary current 2 ratios (A)	5 10	10 20	15 30	20 30	20 40	25 50	30 60	50 100	75 100	75 150	100 200	150 300	200 400	250 500	300 600	400 600	500 1000	600 1200
Dòng thứ cấp danh định Rated secondary current	1A hoặc (or) 5A																	

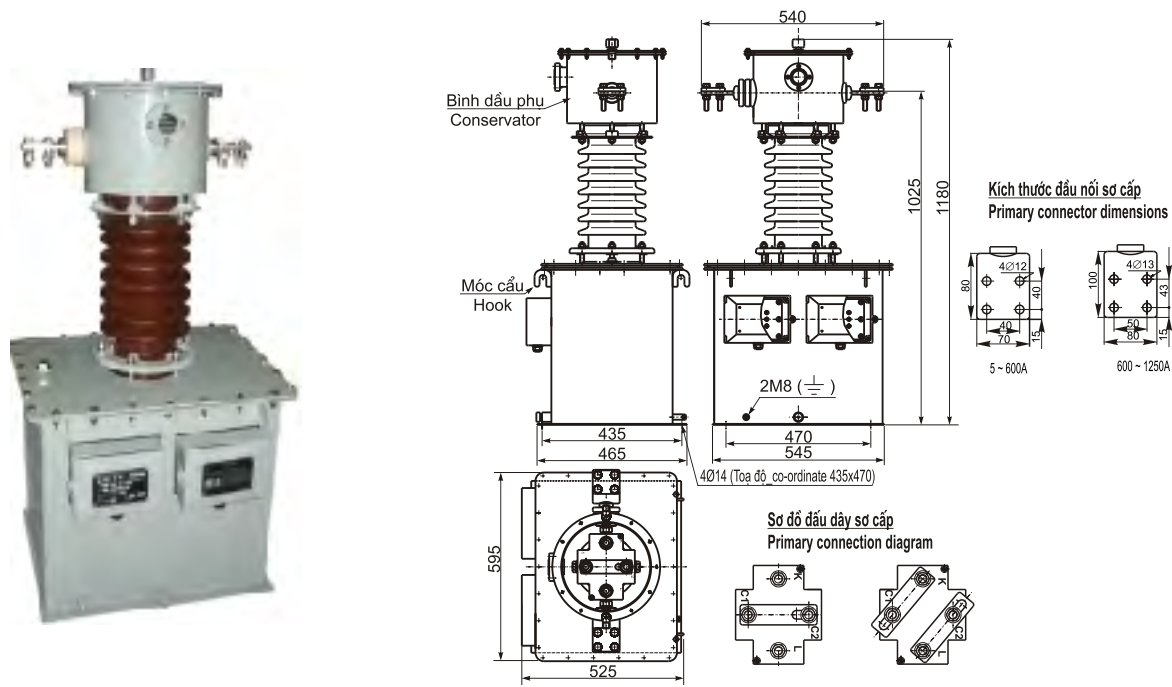


Mô tả Description	Đơn vị Unit	Thông số Data		
Kiểu CT type		CT35-3C1OD3C CT35-3C5OD3C	CT35-3C1OD4C CT35-3C5OD4C	CT35-3C1OD5C CT35-3C5OD5C
Sơ đồ đấu dây Connection diagrams		H.13	H.15	H.15
Tiêu chuẩn Standard		TCVN 5928-1995; IEC 185; IEC60044-1		
Điện áp danh định / Điện áp thử tần số công nghiệp/ Điện áp thử xung Rated voltage / Power frequency withstand voltage/ Impulse withstand voltage BIL	kV	35/70/170		
Tần số danh định Rated frequency	Hz	50		
Hệ số dòng nhiệt điện danh định Rated thermal current factor		1.2		
Số lõi Number of cores		3		
Dung lượng - Cấp chính xác Burden - Accuracy class		15VA hoặc (or) 30VA - 0.5/5P20/5P20		
Số pha Number of phase		1		
Vị trí lắp đặt Service type		Ngoài trời Outdoor		
Chiều dài đường rò nhỏ nhất Creepage distance	mm/kV	25		
Kích thước ngoài Outer dimensions	mm	Xem hình vẽ See drawing		
Khối lượng Weight	kg	210		

[illegible]

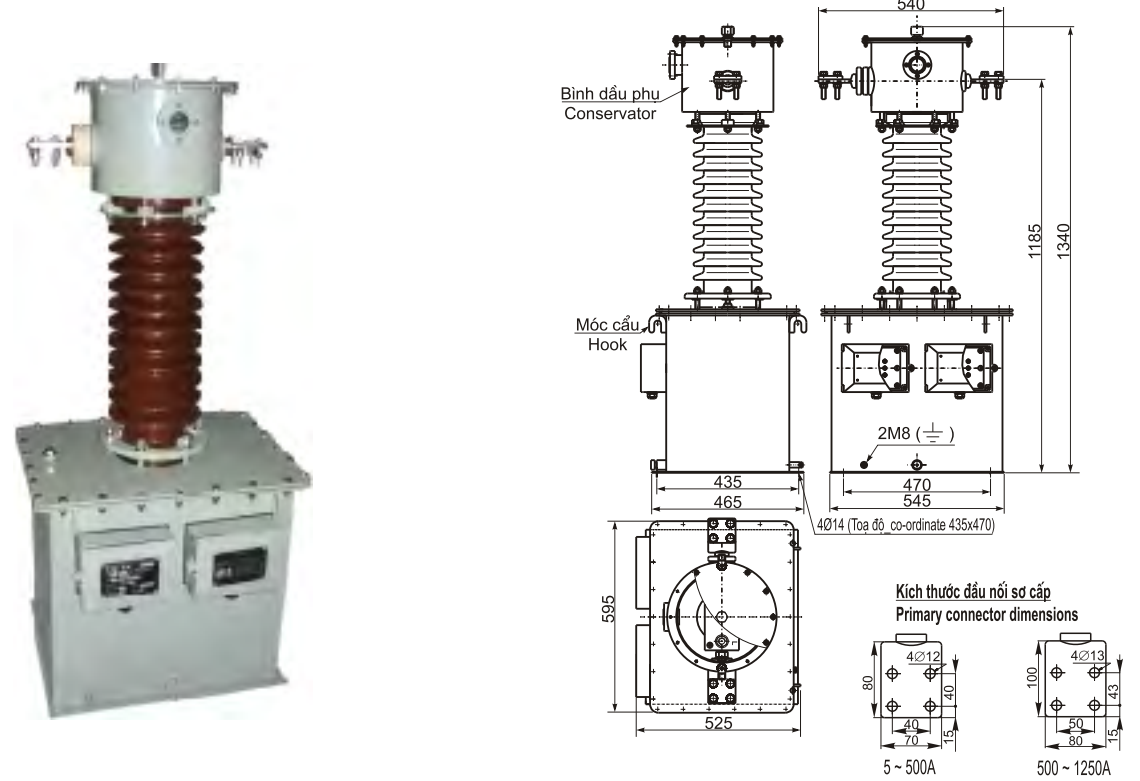
Mô tả Description	Đơn vị Unit	Thông số Data	
Kiểu CT type		CT22-4C1OD1C CT22-4C5OD1C	CT22-4C1OD2C CT22-4C5OD2C
Sơ đồ đấu dây Connection diagrams		H.16	H.17
Tiêu chuẩn Standard		TCVN 5928-1995; IEC 185; IEC60044-1	
Điện áp danh định / Điện áp thử tần số công nghiệp/ Điện áp thử xung Rated voltage / Power frequency withstand voltage/ Impulse withstand voltage BIL	kV	24/60/125	
Tần số danh định Rated frequency	Hz	50	
Hệ số dòng nhiệt điện danh định Rated thermal current factor		1.2	
Số lõi Number of cores		4	
Dung lượng - Cấp chính xác Burden - Accuracy class		15VA hoặc (or) 30VA - 0.5/5P20/5P20/5P20	
Số pha Number of phase		1	
Vị trí lắp đặt Service type		Ngoài trời Outdoor	
Chiều dài đường rò nhỏ nhất Creepage distance	mm/kV	25	
Kích thước ngoài Outer dimensions	mm	Xem hình vẽ See drawing	
Khối lượng Weight	kg	240	

Dòng sơ cấp danh định 1 nấc (A) Rated primary current 1 ratio (A)	5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 60, 75, 100, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 750, 800, 1000, 1200, 1250, 1500, 2000																	
Dòng sơ cấp danh định 2 nấc (A) Rated primary current 2 ratios (A)	5 10	10 20	15 30	20 30	20 40	25 50	30 60	50 100	75 100	75 150	100 200	150 300	200 400	250 500	300 600	400 600	500 1000	600 1200
Dòng thứ cấp danh định Rated secondary current	1A hoặc (or) 5A																	



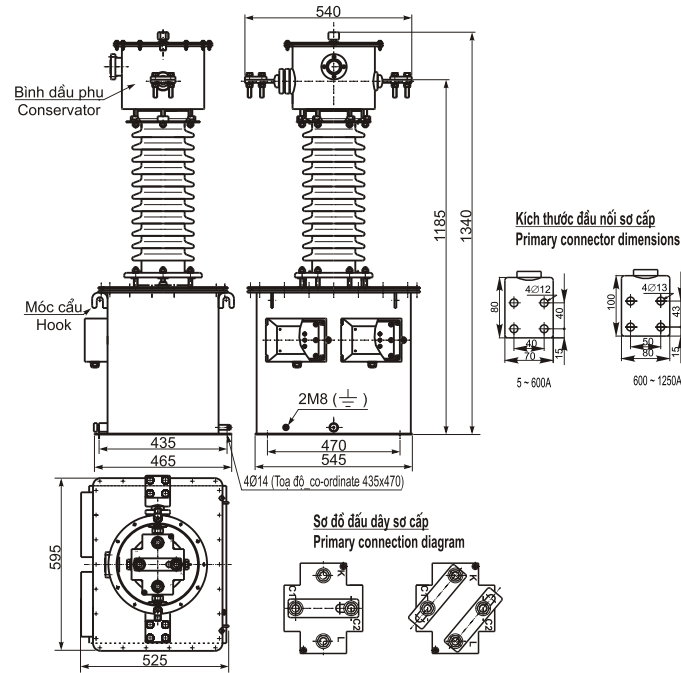
Mô tả Description	Đơn vị Unit	Thông số Data		
Kiểu CT type		CT22-4C1OD3C CT22-4C5OD3C	CT22-4C1OD4C CT22-4C5OD4C	CT22-4C1OD5C CT22-4C5OD5C
Sơ đồ đấu dây Connection diagrams		H.19	H.20	H.20
Tiêu chuẩn Standard		TCVN 5928-1995; IEC 185; IEC60044-1		
Điện áp danh định / Điện áp thử tần số công nghiệp/ Điện áp thử xung Rated voltage / Power frequency withstand voltage/ Impulse withstand voltage BIL	kV	24/60/125		
Tần số danh định Rated frequency	Hz	50		
Hệ số dòng nhiệt điện danh định Rated thermal current factor		1.2		
Số lõi Number of cores		4		
Dung lượng - Cấp chính xác Burden - Accuracy class		15VA hoặc (or) 30VA - 0.5/5P20/5P20/5P20		
Số pha Number of phase		1		
Vị trí lắp đặt Service type		Ngoài trời Outdoor		
Chiều dài đường rò nhỏ nhất Creepage distance	mm/kV	25		
Kích thước ngoài Outer dimensions	mm	Xem hình vẽ See drawing		
Khối lượng Weight	kg	240		

Dòng sơ cấp danh định 3 nấc (A) Rated primary current 3 ratios (A)	5 10 20	10 20 40	15 30 60	25 50 100	50 100 200	75 150 300	100 200 400	150 300 600	200 400 600	100 300 600	200 400 800	300 600 1200
Dòng sơ cấp danh định 4 nấc (A) Rated primary current 4 ratios (A)	15-30-40-60			100-200-300-400		200-300-400-600		200-300-400-600		400-600-800-1200		
Dòng sơ cấp danh định 5 nấc (A) Rated primary current 5 ratios (A)	50-100-150-200-300				100-150-200-300-400				100-200-300-400-600			
Dòng thứ cấp danh định Rated secondary current	1A hoặc (or) 5A											



Mô tả Description	Đơn vị Unit	Thông số Data	
Kiểu CT type		CT35-4C1OD1C CT35-4C5OD1C	CT35-4C1OD2C CT35-4C5OD2C
Sơ đồ đấu dây Connection diagrams		H.16	H.17
Tiêu chuẩn Standard		TCVN 5928-1995; IEC 185; IEC60044-1	
Điện áp danh định / Điện áp thử tần số công nghiệp/ Điện áp thử xung Rated voltage / Power frequency withstand voltage/ Impulse withstand voltage BIL	kV	35/70/170	
Tần số danh định Rated frequency	Hz	50	
Hệ số dòng nhiệt điện danh định Rated thermal current factor		1.2	
Số lõi Number of cores		4	
Dung lượng - Cấp chính xác Burden - Accuracy class		15VA hoặc (or) 30VA - 0.5/5P20/5P20/5P20	
Số pha Number of phase		1	
Vị trí lắp đặt Service type		Ngoài trời Outdoor	
Chiều dài đường rò nhỏ nhất Creepage distance	mm/kV	25	
Kích thước ngoài Outer dimensions	mm	Xem hình vẽ See drawing	
Khối lượng Weight	kg	250	

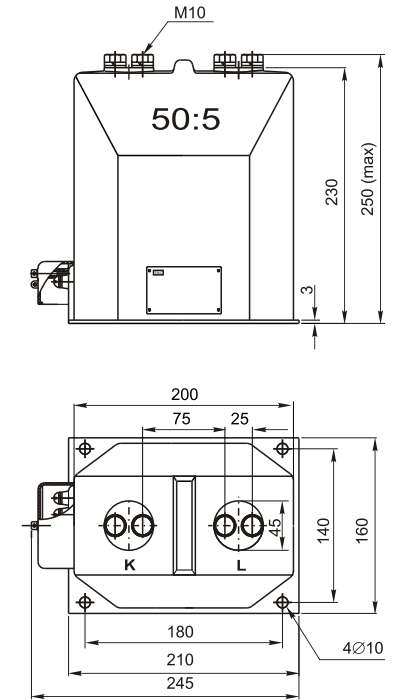
Dòng sơ cấp danh định 1 nấc (A) Rated primary current 1 ratio (A)	5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 60, 75, 100, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 750, 800, 1000, 1200, 1250, 1500, 2000																	
Dòng sơ cấp danh định 2 nấc (A) Rated primary current 2 ratios (A)	5 10	10 20	15 30	20 30	20 40	25 50	30 60	50 100	75 100	75 150	100 200	150 300	200 400	250 500	300 600	400 600	500 1000	600 1200
Dòng thứ cấp danh định Rated secondary current	1A hoặc (or) 5A																	



Mô tả Description	Đơn vị Unit	Thông số Data		
Kiểu CT type		CT35-4C1OD3C CT35-4C5OD3C	CT35-4C1OD4C CT35-4C5OD4C	CT35-4C1OD5C CT35-4C5OD5C
Sơ đồ đấu dây Connection diagrams		H.13	H.15	H.15
Tiêu chuẩn Standard		TCVN 5928-1995; IEC 185; IEC60044-1		
Điện áp danh định / Điện áp thử tần số công nghiệp/ Điện áp thử xung Rated voltage / Power frequency withstand voltage/ Impulse withstand voltage BIL	kV	35/70/170		
Tần số danh định Rated frequency	Hz	50		
Hệ số dòng nhiệt điện danh định Rated thermal current factor		1.2		
Số lõi Number of cores		4		
Dung lượng - Cấp chính xác Burden - Accuracy class		15VA hoặc (or) 30VA - 0.5/5P20/5P20/5P20		
Số pha Number of phase		1		
Vị trí lắp đặt Service type		Ngoài trời Outdoor		
Chiều dài đường rò nhỏ nhất Creepage distance	mm/kV	25		
Kích thước ngoài Outer dimensions	mm	Xem hình vẽ See drawing		
Khối lượng Weight	kg	250		

[illegible]

biến dòng trung thể trong nhà



Mô tả Description	Đơn vị Unit	Thông số Data		
Kiểu CT type		CT6-1C1I1, CT6-1C5I1 CT10-1C1I1, CT10-1C5I1	CT6-1C1I2, CT6-1C5I2 CT10-1C1I2, CT10-1C5I2	CT6-2C1I1, CT6-2C5I1 CT10-2C1I1, CT10-2C5I1
Sơ đồ đấu dây Connection diagrams		H.1	H.2	H.3
Tiêu chuẩn Standard		TCVN 5928-1995; IEC 185; IEC60044-1		
Điện áp danh định / Điện áp thử tần số công nghiệp/ Điện áp thử xung Rated voltage / Power frequency withstand voltage/ Impulse withstand voltage BIL	kV	6/20/40 (CT6-...) 10/28/60 (CT10-...)		6/24/60 (CT6-...) 10/40/75 (CT10-...)
Tần số danh định Rated frequency	Hz	50		
Hệ số dòng nhiệt điện danh định Rated thermal current factor		1.2		
Số lõi Number of cores		1 hoặc (or) 2		
Dung lượng - Cấp chính xác Burden - Accuracy class		15VA hoặc(or) 30VA - 0.5 và (and) 15VA - 0.5/5P5		
Số pha Number of phase		1		
Vị trí lắp đặt Service type		Trong nhà Indoor		
Chiều dài đường rò nhỏ nhất Creepage distance	mm/kV	16		
Kích thước ngoài Outer dimensions	mm	Xem hình vẽ See drawing		
Khối lượng Weight	kg	13		

Dòng sơ cấp danh định 1 nấc (A) Rated primary current 1 ratio (A)	5	10	15	20	25	30	40	50	60	75	100	150	200	250	300	400	500	600
Dòng sơ cấp danh định 2 nấc (A) Rated primary current 2 ratios (A)	5 10	10 20	15 30	20 30	25 50	30 75	40 100	50 150	60 200	75 300	100 400	150 500	200 600					
Dòng thứ cấp danh định Rated secondary current	1A hoặc (or) 5A																	

Sản phẩm không ưu tiên sản xuất - Product will not be prior for manufacturing